



THIẾT KẾ WEB

BỘ MÔN KỸ THUẬT VÀ MẠNG MÁY TÍNH



BÀI 2: CÁC THẺ CHÈN HÌNH ẢNH, SIÊU LIÊN KẾT VÀ MẪU BIỂU

- Thẻ chèn hình ảnh
- Thẻ tạo siêu liên kết
- Các thẻ tạo mẫu biểu (FORM)
- Các thẻ trình bày trang web
- Các thẻ tạo bố cục (layout) trang web

THẺ CHÈN HÌNH ẢNH

- ✓ Thẻ **** dùng để chèn ảnh vào tài liệu HTML. Cú pháp của thẻ **** như sau:

- ✓ Ngoài 2 thuộc tính bắt buộc là **src** và **alt** thì thẻ **** còn có một số thuộc tính sau:
 - ❖ **width = "number"**: Xác định chiều rộng của ảnh.
 - ❖ **height = "number"**: Xác định chiều cao của ảnh.
 - ❖ **align = "left|right"**: Xác định vị trí của ảnh (Không hỗ trợ trong HTML5. Sử dụng CSS thay cho thuộc tính này).

THẺ CHÈN HÌNH ẢNH (TIẾP)

- ✓ Thuộc tính usemap của thẻ `` dùng kết hợp với thẻ `<map>` và `<area>`.
- ✓ Ví dụ minh họa chèn ảnh và sử dụng usemap:

```

<map name="imagemap">
  <area shape="rect" coords="0,0,200,200"
href="vd1.htm">
  <area shape="circle" coords="250,100,50"
href="ex1.htm">
</map>
```



THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT

- ✓ Siêu liên kết là liên kết từ trang web này sang trang web khác hoặc từ phần này sang phần khác của cùng một trang web.
- ✓ Để tạo siêu liên kết chúng ta sử dụng thẻ `<a>`

THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

✓ Cú pháp của thẻ **<a>**

```
<a href="url" rel="nofollow" title="text"  
tabindex="n" accesskey="character"  
target="_blank|_parent|_seft|_top">text</a>
```


THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

- ✓ href="url": chỉ ra đích của liên kết. Nó có thể là địa chỉ của một trang web hoặc là một bookmark.
- ✓ rel="nofollow": Báo cho bộ máy tìm kiếm của Google là không đi theo liên kết này.
- ✓ title="text": Hiển thị dòng văn bản **text** khi di chuyển chuột vào liên kết.

THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

- ✓ `tabindex = "n"`: Dùng để chỉ thứ tự tab cho liên kết.
- ✓ `accesskey = "character"`: dùng để xác định phím nóng cho liên kết. Hầu hết các trình duyệt là bấm tổ hợp phím Alt + phím nóng. Riêng trình duyệt firefox thì Alt+Shift+phím nóng.
- ✓ `target="_blank|..."`: dùng để xác định tài liệu đích được mở ở đâu.

THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

✓ Để tạo ra liên kết bên trong một trang web thì.

❖ HTML 4.01:

- Tạo một ancho (mỏ neo) cho đích với cú pháp:

```
<a name="ancho_name">text</a>
```

- Tạo liên kết đến mỏ neo:

```
<a href="#ancho_name">text</a>
```

THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

✓ Để tạo ra liên kết bên trong một trang web thì.

❖ HTML 5:

- Sử dụng thuộc tính **id** để tạo bookmark cho đích liên kết.
- Tạo liên kết đến bookmark đã tạo.

```
<a href="#bookmark">text</a>
```



THẺ TẠO SIÊU LIÊN KẾT (TIẾP)

- ✓ Tạo liên kết đến địa chỉ email.

```
<a href="mailto:someone@example.com">
```

Gửi mail

```
</a>
```


THẺ <FORM>

- ✓ Được sử dụng để tạo form trong HTML cho người sử dụng nhập dữ liệu.
- ✓ Cú pháp của thẻ form

```
<form action="url" method="post|get"  
enctype="multipart/form-data|text/plain">
```

```
<input ...>
```

```
<input ...>
```

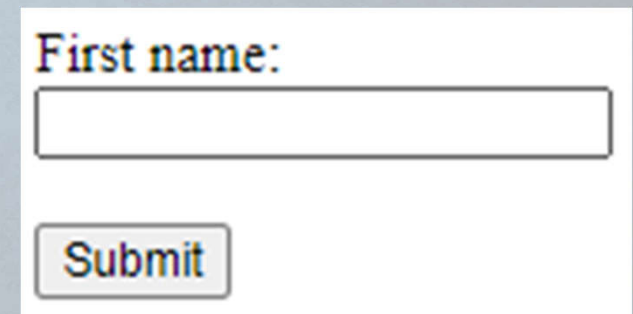
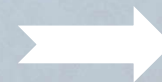
```
</form>
```

CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM

- ✓ **<input>** là thành phần được sử dụng thông dụng nhất. Tùy thuộc vào giá trị của thuộc tính **type** mà nó có chức năng và cách hiển thị khác nhau.

- ✓ Ví dụ:

```
<label for="fname">First name:</label><br>
<input type="text" id="fname" name="fname">
<br><br>
<input type="submit" value="Submit">
```

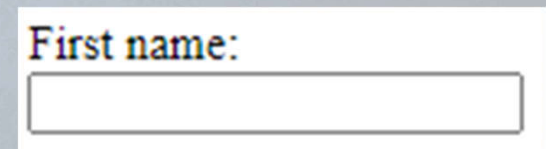
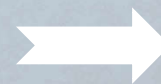


CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

✓ **<label>** là thành phần được sử dụng để tạo nhãn cho một số thành phần khác của form. Thuộc tính **for** của thẻ **<label>** phải trùng với giá trị thuộc tính **id** của thành phần cần đặt nhãn.

✓ Ví dụ:

```
<label for="fname">First name:</label><br>  
<input type="text" id="fname" name="fname">
```



CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

✓ `<select>` kết hợp với `<option>` dùng để tạo danh sách đổ xuống (drop - down list).

✓ Ví dụ:

```
<label for="cars">Choose a car:</label>
```

```
<select id="cars" name="cars">
```

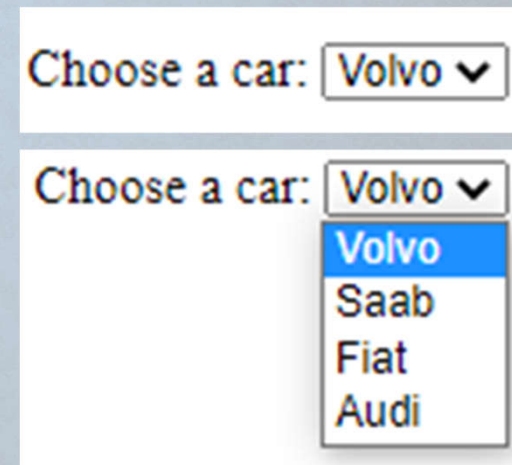
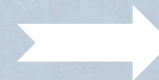
```
  <option value="volvo">Volvo</option>
```

```
  <option value="saab">Saab</option>
```

```
  <option value="fiat">Fiat</option>
```

```
  <option value="audi">Audi</option>
```

```
</select>
```



CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

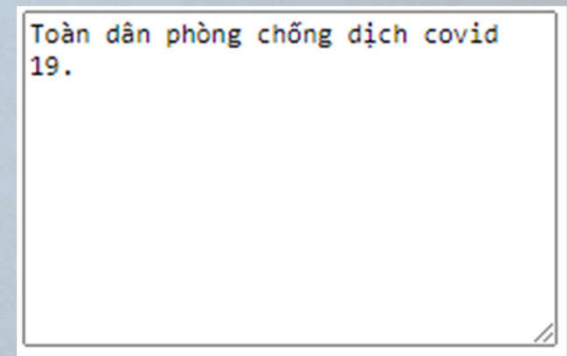
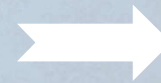
✓ **<textarea>** dùng để tạo vùng nhập văn bản có nhiều dòng.

✓ Ví dụ:

```
<textarea name="message" rows="10" cols="30">
```

Toàn dân phòng chống dịch covid 19.

```
</textarea>
```



CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

✓ `<button>` dùng để tạo nút lệnh.

✓ Ví dụ:

`<button type="button">Click Me!</button>`



CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

✓ **<fieldset>** và **<legend>** dùng để nhóm các thành phần có liên quan của form thành nhóm và tạo chú thích cho nó.

✓ Ví dụ:

<fieldset>

<legend>Personalia:**</legend>**

<label for="fname">First name:**</label>
**

**<input type="text" id="fname" name="fname" value="John">
**

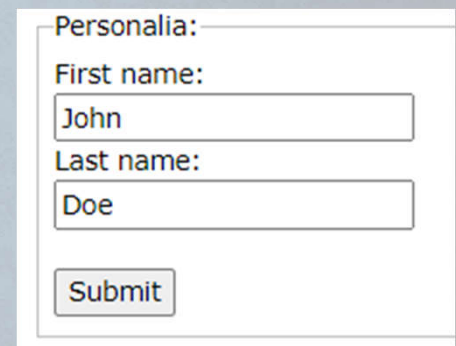
<label for="lname">Last name:**</label>
**

**<input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe">

**

<input type="submit" value="Submit">

</fieldset>

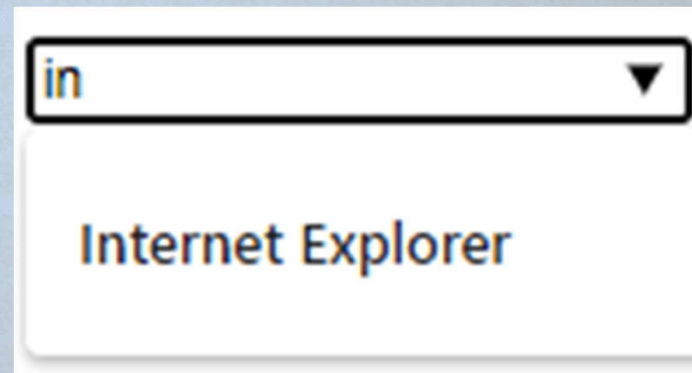


CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA FORM (TIẾP)

✓ **<datalist>** dùng để định nghĩa sẵn một danh sách các giá trị cho thành phần **<input>**. Thuộc tính **list** của **<input>** phải trùng với **id** của **<datalist>**.

✓ Ví dụ:

```
<input list="browsers">  
  <datalist id="browsers">  
    <option value="Internet Explorer">  
    <option value="Firefox">  
    <option value="Chrome">  
    <option value="Opera">  
    <option value="Safari">  
  </datalist>
```



CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH

✓ `<input type="text">` dùng để tạo hộp nhập văn bản 1 dòng

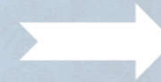
✓ Ví dụ

```
<label for="fname">First name:</label><br>
```

```
<input type="text" id="fname" name="fname"><br>
```

```
<label for="lname">Last name:</label><br>
```

```
<input type="text" id="lname" name="lname">
```



First name:

Last name:

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="password">` dùng để tạo hộp nhập password.

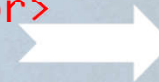
✓ Ví dụ:

```
<label for="username">Username:</label><br>
```

```
<input type="text" id="username" name="username"><br>
```

```
<label for="pwd">Password:</label><br>
```

```
<input type="password" id="pwd" name="pwd">
```



Username:

Password:

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ **<input type="submit">** dùng để tạo nút submit form

✓ Ví dụ

```
<label for="fname">First name:</label><br>
<input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
<label for="lname">Last name:</label><br>
<input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
<input type="submit" value="Submit">
```

First name:

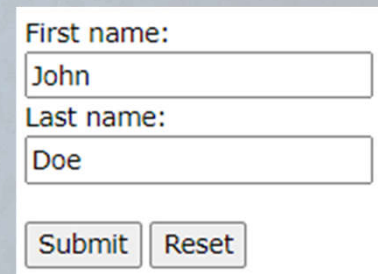
Last name:

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="reset">` dùng để tạo nút reset các thành phần của form về giá trị mặc định.

✓ Ví dụ

```
<label for="fname">First name:</label><br>
<input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
<label for="lname">Last name:</label><br>
<input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
<input type="submit" value="Submit">
<input type="reset">
```



First name:
John
Last name:
Doe
Submit Reset

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="button">` dùng để tạo nút lệnh.

✓ Ví dụ

```
<input type="button" onclick="alert('Hello World!')" value="Click Me!">
```

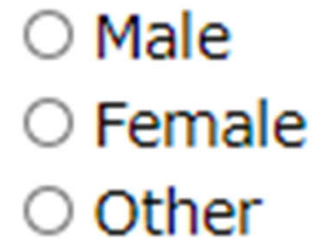


CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="radio">` dùng để tạo nút radio (đài).

✓ Ví dụ

```
<input type="radio" id="male" name="gender" value="male">  
<label for="male">Male</label><br>  
<input type="radio" id="female" name="gender" value="female">  
<label for="female">Female</label><br>  
<input type="radio" id="other" name="gender" value="other">  
<label for="other">Other</label>
```



☐ Male
☐ Female
☐ Other

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="checkbox">` dùng để tạo nút checkbox (hộp kiểm).

✓ Ví dụ

```
<input type="checkbox" id="vehicle1" name="vehicle1" value="Bike">  
<label for="vehicle1"> I have a bike</label><br>  
<input type="checkbox" id="vehicle2" name="vehicle2" value="Car">  
<label for="vehicle2"> I have a car</label><br>  
<input type="checkbox" id="vehicle3" name="vehicle3" value="Boat">  
<label for="vehicle3"> I have a boat</label>
```



☐ I have a bike
☐ I have a car
☐ I have a boat

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

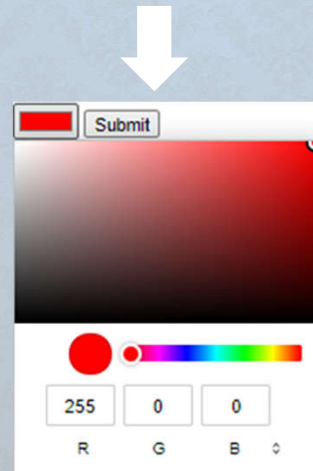
✓ `<input type="color">` dùng để tạo hộp nhập màu.

✓ Ví dụ

```
<label for="favcolor">Select your favorite color:</label>
```

```
<input type="color" id="favcolor" name="favcolor">
```

```
<input type="submit" value="Submit">
```

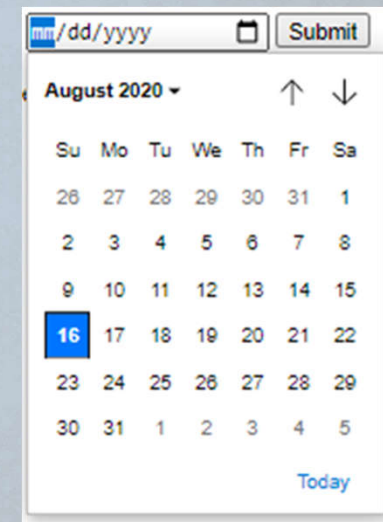


CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="date">` dùng để tạo hộp nhập ngày. Có thể dùng thuộc tính `min` và `max` để hạn chế khoảng thời gian.

✓ Ví dụ

```
<label for="birthday">Birthday:</label>
<input type="date" id="birthday" name="birthday">
<input type="submit" value="Submit">
```



August 2020						
Su	Mo	Tu	We	Th	Fr	Sa
26	27	28	29	30	31	1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31	1	2	3	4	5

Today

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="email">` dùng để tạo hộp nhập email, một số trình duyệt sẽ validate dữ liệu email khi submit form.

✓ Ví dụ

```
<label for="email">Enter your email:</label>  
<input type="email" id="email" name="email">  
<input type="submit" value="Submit">
```



Enter your email:

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

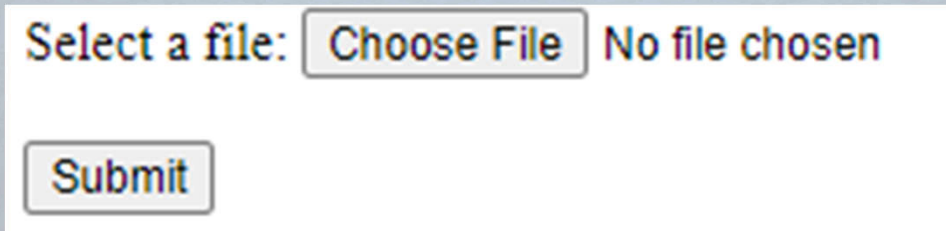
✓ `<input type="file">` dùng lựa chọn file với nút duyệt Choose File để chọn file cần upload.

✓ Ví dụ

```
<label for="myfile">Select a file:</label>
```

```
<input type="file" id="myfile" name="myfile"><br><br>
```

```
<input type="submit" value="Submit">
```



CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

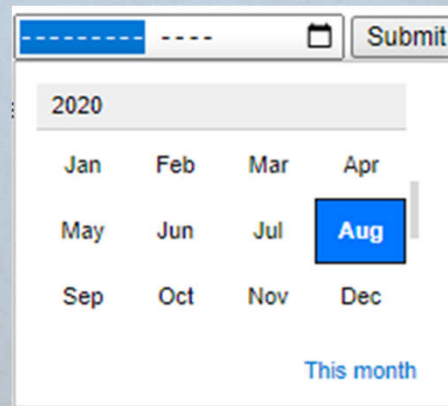
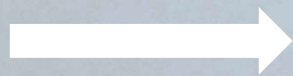
✓ `<input type="month">` dùng để nhập tháng và năm.

✓ Ví dụ

```
<label for="bdaymonth">Birthday (month and year):</label>
```

```
<input type="month" id="bdaymonth" name="bdaymonth">
```

```
<input type="submit" value="Submit">
```

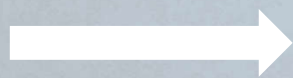


CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="number">` dùng để nhập số.

✓ Ví dụ

```
<label for="quantity">Quantity (between 1 and 5):</label>  
<input type="number" id="quantity" name="quantity" min="1"  
max="5">  
<input type="submit" value="Submit">
```



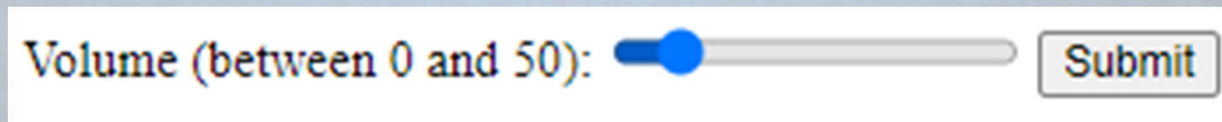
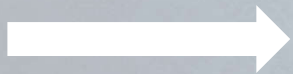
Quantity (between 1 and 5):

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="range">` dùng để tạo slider.

✓ Ví dụ

```
<label for="vol">Volume (between 0 and 50):</label>  
<input type="range" id="vol" name="vol" min="0" max="50">  
<input type="submit" value="Submit">
```

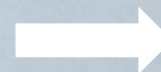


CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="time">` dùng để nhập thời gian

✓ Ví dụ

```
<label for="appt">Select a time:</label>
<input type="time" id="appt" name="appt">
<input type="submit" value="Submit">
```



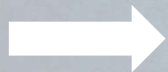
--:-- -- ⌚ Submit		
12	35	PM
01	36	AM
02	37	
03	38	
04	39	
05	40	
06	41	

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="url">` dùng để nhập địa chỉ url. Một số trình duyệt sẽ kiểm tra tính hợp lệ của url khi submit form.

✓ Ví dụ

```
<label for="homepage">Add your homepage:</label>  
<input type="url" id="homepage" name="homepage">  
<input type="submit" value="Submit">
```



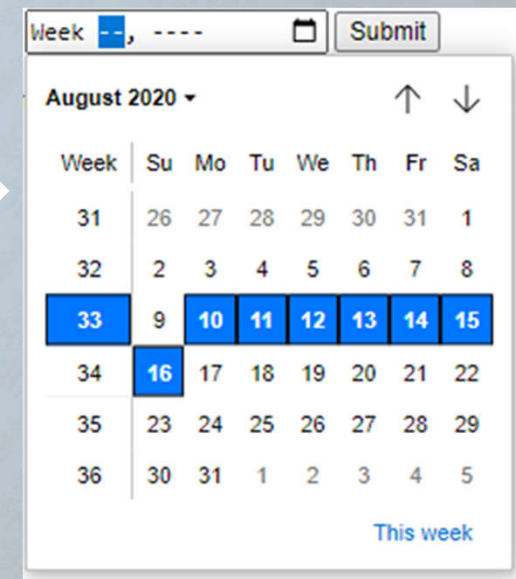
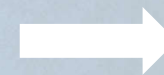
Add your homepage:

CÁC LOẠI (TYPE) INPUT CHÍNH (TIẾP)

✓ `<input type="week">` cho phép người dùng chọn nhập tuần và năm.

✓ Ví dụ

```
<label for="week">Select a week:</label>  
<input type="week" id="week" name="week">  
<input type="submit" value="Submit">
```



Week	Su	Mo	Tu	We	Th	Fr	Sa
31	26	27	28	29	30	31	1
32	2	3	4	5	6	7	8
33	9	10	11	12	13	14	15
34	16	17	18	19	20	21	22
35	23	24	25	26	27	28	29
36	30	31	1	2	3	4	5

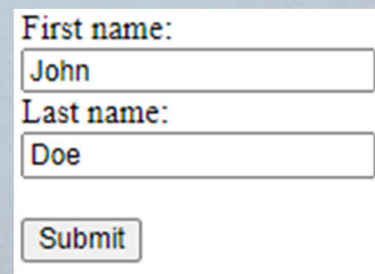
This week

CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT

✓ `value="xyz"` dùng để khởi tạo giá trị ban đầu cho trường input.

✓ Ví dụ

```
<label for="fname">First name:</label><br>
<input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
<label for="lname">Last name:</label><br>
<input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
<input type="submit" value="Submit">
```



CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT

✓ **readonly** dùng để thiết lập trường input chỉ đọc.

✓ Ví dụ

```
<input type="text" id="fname" name="fname" value="John" readonly>
```

✓ **size="n"** dùng để xác định độ rộng của trường nhập liệu. Giá trị mặc định của thuộc tính này là 20.

```
<input type="text" id="fname" name="fname" size="50">
```

CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT (TIẾP)

- ✓ `maxlength="n"` dùng để xác định số kí tự tối đa có thể nhập cho trường input.
- ✓ Ví dụ
 - `<input type="text" id="pin" name="pin" maxlength="4" size="4">`
- ✓ `min="m", max="n"` dùng để xác định giá trị nhỏ nhất và lớn nhất cho trường nhập liệu.

```
<label for="datemax">Enter a date before 1980-01-01:</label>
<input type="date" id="datemax" name="datemax" max="1979-12-31"><br><br>
<label for="datemin">Enter a date after 2000-01-01:</label>
<input type="date" id="datemin" name="datemin" min="2000-01-02"><br><br>
<label for="quantity">Quantity (between 1 and 5):</label>
<input type="number" id="quantity" name="quantity" min="1" max="5">
```

CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT (TIẾP)

✓ **pattern**="biểu thức chính quy" dùng để xác định khuôn mẫu của trường nhập dữ liệu.

✓ Ví dụ

```
<input type="text" id="country_code" name="country_code"
  pattern="[A-Za-z]{3}" title="Three letter country code">
```

✓ **placeholder**="abc" dùng gợi ý cho trường nhập dữ liệu.

```
<input type="tel" id="phone" name="phone"
  placeholder="123-45-678"
  pattern="[0-9]{3}-[0-9]{2}-[0-9]{3}">
```


CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT (TIẾP)

✓ **pattern**="biểu thức chính quy" dùng để xác định khuôn mẫu của trường nhập dữ liệu.

✓ Ví dụ

```
<input type="text" id="country_code" name="country_code"
      pattern="[A-Za-z]{3}" title="Three letter country code">
```

✓ **placeholder**="abc" dùng gợi ý cho trường nhập dữ liệu.

```
<input type="tel" id="phone" name="phone"
      placeholder="123-45-678"
      pattern="[0-9]{3}-[0-9]{2}-[0-9]{3}">
```



CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT (TIẾP)

✓ **required** dùng để xác định trường nhập dữ liệu không được để trống.

✓ Ví dụ

```
<input type="text" id="username" name="username" required>
```

✓ **autofocus** dùng để xác định trường nhập liệu tự động nhận focus khi trang web nạp xong.

```
<input type="text" id="fname" name="fname" autofocus>
```

CÁC THUỘC TÍNH CHÍNH CỦA INPUT (TIẾP)

✓ **autocomplete="on|off"** dùng để xác định trường nhập dữ liệu có được trình duyệt gợi ý điền bằng những giá trị đã nhập trước đó hay không.

✓ Ví dụ

```
<input type="email" id="email" name="email" autocomplete="off">
```

CÁC THẺ TẠO BỐ CỤC TRANG WEB

- ✓ **HTML cung cấp một số thẻ ngữ nghĩa để tạo bố cục trang web:**
- ❖ `<header>` dùng để tạo vùng chứa banner.
 - ❖ `<nav>` dùng tạo vùng chứa menu.
 - ❖ `<section>` dùng để tạo vùng chứa nội dung.
 - ❖ `<article>` dùng để tạo vùng độc lập chứa nội dung xác định.
 - ❖ `<footer>` dùng để chứa footer cho trang web.

